

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023**  
**thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc hủy bỏ danh mục dự án có thu hồi đất và sử dụng đất trồng lúa năm 2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh;*

*Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung danh mục dự án ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; ban hành danh mục dự án có thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa năm 2023;*

*Căn cứ Quyết định số 3097/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu thành phố Long Xuyên;*

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên tại Tờ trình số 216/TTr-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2022 và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 551/TTr-STNMT ngày 28 tháng 12 năm 2022.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Hủy bỏ danh mục dự án có thu hồi đất và sử dụng đất trồng lúa năm 2020 trên địa bàn thành phố Long Xuyên ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh (*chi tiết tại Phụ lục 01 đính kèm*).

**Điều 2.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Long Xuyên với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (*chi tiết tại Phụ lục 02 đính kèm*);

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (*chi tiết tại Phụ lục 03 đính kèm*);

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (*chi tiết tại Phụ lục 04 đính kèm*).

**Điều 3.** Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai danh mục dự án có thu hồi đất và sử dụng đất trồng lúa năm 2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh bị hủy bỏ và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo đúng quy định của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018, pháp luật về đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Xác định nhu cầu sử dụng đất trong việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn; chịu trách nhiệm về sự đồng bộ của hệ thống bảng biểu, bản đồ, báo cáo, hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2023;

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai và theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; chịu trách nhiệm pháp lý trong việc triển khai thực hiện các chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Phối hợp với các Sở, ngành có liên quan hướng dẫn, đôn đốc Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai và theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

2. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất để phát hiện,

chấn chỉnh kịp thời các thiếu sót, khuyết điểm; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý kịp thời các vi phạm.

**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

***Nơi nhận***

- Như Điều 5;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- UBND tỉnh: CT và các PCT;
- VPUBND tỉnh: LĐVP, KTN;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Anh Thư**

**Phụ lục 01:**

**Danh mục dự án có thu hồi đất và sử dụng đất trồng lúa năm 2020 trên địa bàn thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh bị hủy bỏ**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3185/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

<b>TT</b>	<b>Tên dự án</b>	<b>Chủ đầu tư</b>	<b>Xã, phường,</b>	<b>Quy mô dự án (m<sup>2</sup>)</b>	<b>Diện tích thu hồi đất (m<sup>2</sup>)</b>	<b>Diện tích sử dụng đất trồng lúa (m<sup>2</sup>)</b>	<b>Căn cứ pháp lý quyết định hủy bỏ dự án</b>
1	Nâng cấp, mở rộng đường áp chiến lược khóm Bình Đức 1	Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng khu vực thành phố Long Xuyên	Bình Đức	24.389	24.389	0	Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của HĐND tỉnh.
2	Mở rộng đường từ ngã ba Võ Thị Sáu đến Lý Thái Tổ	Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng khu vực thành phố Long Xuyên	Mỹ Xuyên	1.125	1.125	0	
3	Đường Võ Thị Sáu (nối dài) đầu nối vào đường Ung Văn Khiêm hiện hữu	Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng khu vực thành phố Long Xuyên	Mỹ Xuyên, Đông Xuyên	5.476	5.476	0	
4	Đường Hàm Nghi nối dài (đoạn từ UBND phường Bình Khánh đến đường Trần Hưng Đạo)	Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng khu vực thành phố Long Xuyên	Bình Khánh	10.872	10.872	0	
5	Đường dây 110kV Long Xuyên 2 - An Châu - Cái Dầu	Tổng Công ty Điện lực miền Nam	Mỹ Hòa, Bình Khánh, Bình Đức	3.648	3.648	3.648	
<b>Tổng cộng: 05 dự án</b>				<b>45.510</b>	<b>45.510</b>	<b>3.648</b>	

**Phụ lục 02:**

**Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3185/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Bình Đức	Bình Khánh	Đông Xuyên	Mỹ Bình	Mỹ Hòa	Mỹ Long	Mỹ Phước	Mỹ Quý	Mỹ Thạnh	Mỹ Thới	Mỹ Xuyên	Mỹ Hòa Hưng	Mỹ Khánh
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>5.915,5</b>	<b>569,8</b>	<b>154,9</b>	<b>26,0</b>	<b>0,0</b>	<b>1.044,5</b>	<b>3,6</b>	<b>120,1</b>	<b>52,4</b>	<b>825,3</b>	<b>1.286,0</b>	<b>4,8</b>	<b>1.073,5</b>	<b>754,5</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.098,2	427,1	114,9	2,2	-	800,8	-	47,8	9,0	541,8	1.041,5	-	473,1	640,3
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	152,0	7,8	0,1	7,5	-	1,2	-	2,5	1,3	23,0	5,2	-	101,8	1,6
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.121,8	105,3	34,4	15,6	0,0	198,4	3,6	64,3	38,4	162,2	123,7	4,7	288,8	82,3
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	543,5	29,6	5,5	0,8	-	44,1	-	5,5	3,7	98,4	115,7	0,1	209,7	30,3
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.458,0</b>	<b>605,2</b>	<b>522,6</b>	<b>112,8</b>	<b>164,5</b>	<b>587,8</b>	<b>133,6</b>	<b>314,0</b>	<b>378,0</b>	<b>730,9</b>	<b>866,9</b>	<b>56,2</b>	<b>768,6</b>	<b>216,9</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	65,4	11,4	1,2	-	6,7	2,8	-	-	-	43,4	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	18,4	9,9	-	1,3	0,9	2,1	1,2	0,7	-	0,2	1,7	0,5	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	193,3	-	-	-	-	-	-	-	-	193,3	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	13,5	-	-	-	-	-	-	-	13,5	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	164,3	41,2	24,2	0,4	3,7	6,2	11,0	6,5	18,4	3,2	46,7	1,4	0,2	1,2
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	123,3	27,1	6,1	-	1,1	9,4	2,1	0,8	4,8	32,6	29,7	0,2	7,0	2,6
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.488,5	193,7	165,6	73,3	44,8	188,7	37,1	87,6	91,4	101,8	282,4	17,5	107,1	97,5
-	Đất giao thông	DGT	889,2	127,1	136,6	20,6	30,7	90,0	28,7	66,6	74,0	71,4	163,7	13,0	29,9	37,0
-	Đất thủy lợi	DTL	320,2	37,2	7,8	1,1	-	18,5	-	5,9	11,6	17,7	108,3	-	56,6	55,5

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Bình Đức	Bình Khánh	Đông Xuyên	Mỹ Bình	Mỹ Hòa	Mỹ Long	Mỹ Phước	Mỹ Quý	Mỹ Thạnh	Mỹ Thới	Mỹ Xuyên	Mỹ Hòa Hưng	Mỹ Khánh
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,9	0,2	0,0	-	0,9	1,4	2,9	1,0	1,5	-	-	-	0,6	0,4
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	16,5	4,9	0,2	0,1	3,3	0,1	0,0	5,2	0,0	0,1	1,7	0,7	0,2	0,1
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	112,3	3,1	12,7	48,6	4,4	12,5	2,8	4,7	1,4	8,9	4,6	1,0	5,3	2,2
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	24,3	-	3,8	0,8	3,7	15,3	-	0,4	0,2	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	5,4	0,1	0,1	-	0,5	3,9	-	-	0,0	0,1	0,0	0,6	-	0,1
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,6	-	-	-	0,7	0,0	0,1	-	0,3	0,3	-	-	0,0	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,3	-	-	-	-	-	0,0	-	-	-	-	-	6,3	1,0
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,1	9,3	-	-	0,0	5,8	0,0	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20,0	9,0	1,2	0,6	0,2	2,0	0,9	0,3	0,2	1,3	0,9	1,7	1,2	0,4
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	51,7	2,6	1,6	0,1	-	32,9	-	2,6	1,3	1,8	1,4	0,0	6,7	0,7
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	6,0	-	-	-	-	6,0	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,4	-	-	1,4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	8,6	0,3	1,6	0,1	0,3	0,2	1,6	0,9	0,8	0,2	1,8	0,5	0,2	0,2
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	22,1	-	3,4	0,5	6,8	2,2	1,5	3,0	0,2	0,9	2,2	0,6	-	0,8
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	196,4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	121,4	75,0
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.729,5	222,8	253,5	32,9	47,2	247,3	41,1	158,3	186,7	136,0	373,3	30,5	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,6	0,5	0,6	0,7	9,4	8,6	1,0	2,0	0,8	2,7	0,7	1,3	1,1	1,2
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,9	0,4	1,8	-	0,2	0,9	0,1	-	-	0,5	-	0,0	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	2,3	0,2	-	0,0	0,2	0,1	0,4	-	0,1	-	1,0	-	0,3	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.381,0	89,8	66,2	3,7	41,9	119,6	38,2	55,2	61,7	216,5	129,2	4,2	516,5	38,5
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	16,8	-	-	-	1,7	-	-	-	-	-	-	-	15,1	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Bình Đức	Bình Khánh	Đông Xuyên	Mỹ Bình	Mỹ Hòa	Mỹ Long	Mỹ Phước	Mỹ Quý	Mỹ Thạnh	Mỹ Thới	Mỹ Xuyên	Mỹ Hòa Hưng	Mỹ Khánh
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	8,6	8,1	-	-	-	-	-	-	0,5	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>122,4</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>122,4</b>	-
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>															
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	KDT	8.560,1	1.175,0	677,5	138,8	164,5	1.632,3	137,3	434,1	430,4	1.556,2	2.152,9	61,0		
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	4.098,2	427,1	114,9	2,2	-	800,8	-	47,8	9,0	541,8	1.041,5	-	473,1	640,3
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Khu du lịch	KDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	206,9	-	-	-	-	-	-	-	13,5	193,3	-	-	-	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	1.729,5	222,8	253,5	32,9	47,2	247,3	41,1	158,3	186,7	136,0	373,3	30,5	-	-
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	164,3	41,2	24,2	0,4	3,7	6,2	11,0	6,5	18,4	3,2	46,7	1,4	0,2	1,2
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	1.893,8	264,1	277,7	33,3	50,9	253,5	52,1	164,8	205,1	139,1	420,0	31,9	0,2	1,2
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	196,4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	121,4	75,0
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

\* Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên.









STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Bình Đức	Bình Khánh	Đông Xuyên	Mỹ Bình	Mỹ Hòa	Mỹ Long	Mỹ Phước	Mỹ Quý	Mỹ Thạnh	Mỹ Thới	Mỹ Xuyên	Mỹ Hòa Hưng	Mỹ Khánh
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>0,1</b>	-	-	-	-	-	-	-	<b>0,1</b>	-	-	-	-	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.  
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.